

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Nguyễn Quốc Thịnh và Nguyễn Thị Vân Quỳnh** - Bảo vệ thương hiệu sản phẩm chỉ dẫn địa lý tại Việt Nam. *Mã số: 163.1BAdm.12* 3
- The Brand Protection of Geographical Indication Products*
- 2. Vũ Thị Yến** - Đánh giá tác động của các hiệp định thương mại tự do đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang một số thị trường lớn. *Mã số: 163.IIEM.11* 15
- Assessment of Impacts of Free Trade Agreements on Vietnam's Seafood Exports to Some Major Markets*

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 3. Nguyễn Thị Nguyên Hồng** - Tác động trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp lữ hành đến sự hài lòng và lòng trung thành của khách hàng. *Mã số: 163.2TRMG.21* 28
- The Impact of Social Responsibility Activities of Tour Operator on Customer's Satisfaction and Loyalty*
- 4. Huỳnh Thị Diệu Linh** - Các yếu tố ảnh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản của các công ty xuất nhập khẩu thủy sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Mã số: 163.2FiBa.21* 39
- Key Factors Influencing the Return on Assets of Vietnam's Listed Seafood Import and Export Companies*
- 5. Nguyễn Thị Ngọc Lan, Nguyễn Thị Thanh Phương và Nguyễn Thị Quỳnh Trang** - Vận dụng mô hình kế toán chi phí dựa trên hoạt động trong quản trị chi phí tại các doanh nghiệp sản xuất cơ khí Việt Nam. *Mã số: 163.2BAcc.22* 48
- Application of Activity-Based Costing in Management Costing in Vietnamese Mechanical Manufacturing Enterprises*

- 6. Nguyễn Thị Nguyệt Dung** - Các yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. **Mã số: 163.2FiBa.21** 61
Keys Factors Influencing the Business Efficiency of Vietnam's Listed Companies
- 7. Nguyễn Hữu Cường và Nguyễn Thị Giáng Tiên** - Mức độ công bố thông tin phi tài chính của các doanh nghiệp sản xuất niêm yết ở Việt Nam và các nhân tố ảnh hưởng. **Mã số: 163.2FiBa.22** 72
The Levels of Non - Financial Information Disclosure by Manufacturing Companies Listed in Vietnam and Influencing Factors
- 8. Lê Hà Trang** - Các yếu tố ảnh hưởng tới sự tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp - Tiếp cận từ đánh giá của người nộp thuế tại Cục thuế thành phố Hà Nội. **Mã số: 163.2FiBa.21** 84
Factors affecting corporate income tax compliance behavior - Research at Hanoi Tax Department

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 9. Phạm Hà Châu Quế, Nguyễn Đắc Thành và Đỗ Phương Thảo** - Tác động của đại dịch COVID-19 đến ý định đi du lịch của khách hàng thế hệ Y tại Hà Nội. **Mã số: 163.3TRMg.31** 95
Impacts of COVID-19 Pandemic on Travel Intention of Generation Y Customers in Hanoi
- 10. Lê Quang Hiếu** - Nhân tố ảnh hưởng đến kết quả khởi nghiệp của thanh niên Việt Nam: nghiên cứu trường hợp tại tỉnh Thanh Hóa. **Mã số: 163.3OMIs.31** 107
Factors Affecting Business Performance of Vietnam's Young Entrepreneur: A Case Study in Thanh Hoa Province

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO ĐẾN XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM SANG MỘT SỐ THỊ TRƯỜNG LỚN

Vũ Thị Yến

Trường Đại học Thương mại

Email: yenvu.tm@gmail.com

Ngày nhận: 05/01/2022

Ngày nhận lại: 08/2/2022

Ngày duyệt đăng: 12/02/2022

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá tác động của các hiệp định thương mại tự do (FTA) tới kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng thủy sản của Việt Nam sang các thị trường tiêu thụ lớn như: Mỹ, EU, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc. Các dữ liệu về kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam vào nhóm các thị trường lớn và dữ liệu liên quan được tác giả thu thập trong giai đoạn từ năm 2000 đến 2021, dưới dạng dữ liệu bảng (Panel Data) và đưa vào mô hình lực hấp dẫn (Gravity Model) để phân tích. Kết quả nghiên cứu cho thấy, việc tham gia vào các hiệp định thương mại tự do có tác động rất tích cực đến kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào các thị trường lớn. Bên cạnh đó, các biến số khác như: tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và quy mô dân số của nước nhập khẩu cũng có tác động tích cực đến giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Mô hình nghiên cứu cũng chỉ ra các yếu tố có tác động ngược chiều tới kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam là: tỷ giá hối đoái, thuế nhập khẩu và khoảng cách địa lý với nước nhập khẩu.

Từ khóa: xuất khẩu thủy sản, hiệp định thương mại tự do, mô hình lực hấp dẫn, dữ liệu bảng.

JEL Classifications: F55, Q17, Q22, C33

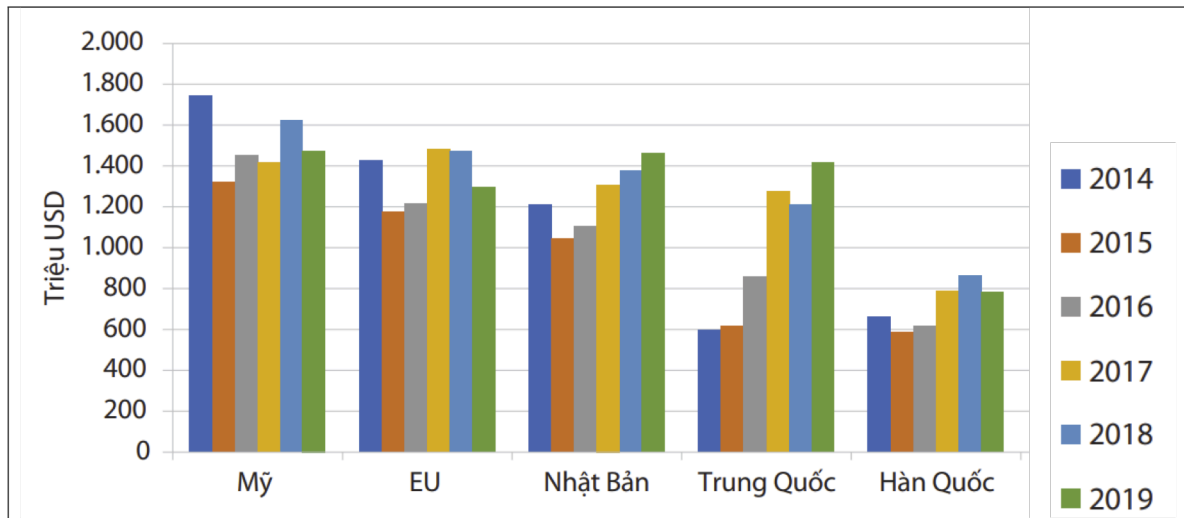
1. Giới thiệu

Thủy sản là ngành kinh tế quốc dân mũi nhọn của Việt Nam và nhanh chóng phát triển thành một ngành công nghiệp theo định hướng hàng hóa với kim ngạch xuất khẩu đạt gần 9 tỷ đô la Mỹ (USD) mỗi năm. Thủy sản là mặt hàng xuất khẩu lớn thứ 5 của Việt Nam về giá trị, chiếm khoảng 4% kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Năm 2016, ngành này cũng đóng góp vào khoảng 5% tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và tạo 4,7 triệu việc làm (tương đương khoảng 5% tổng số việc làm trong khu vực chính thức), bao gồm khoảng 2 triệu việc làm trực tiếp và 2,7 triệu việc làm gián tiếp trong chuỗi giá trị thủy sản. Khoảng 8,5 triệu người (10% tổng dân số) có thu nhập chính trực tiếp hoặc gián tiếp từ nghề cá. Tính đến năm 2019, cả nước đã sản xuất khoảng 8,2 triệu tấn thủy sản, trong đó thủy sản khai thác chiếm

46% và thủy sản nuôi trồng chiếm 54%. Về giá trị, tỷ trọng của ngành nuôi trồng thủy sản cao hơn, chiếm khoảng 75% tổng giá trị của ngành (World bank, 2021).

Nhu cầu thực phẩm toàn cầu ngày càng tăng, đặc biệt là thủy sản, đã góp phần thúc đẩy xuất khẩu thủy sản của Việt Nam gia tăng đáng kể. Giá trị xuất khẩu thủy sản tăng từ 1,8 tỷ USD năm 2000 lên gần 8,9 tỷ USD năm 2021, đưa Việt Nam trở thành nước xuất khẩu thủy sản lớn thứ ba, chỉ sau Trung Quốc và Na Uy. Các thị trường xuất khẩu thủy sản chính của Việt Nam là Mỹ, EU, Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc (hình 1)

Mặc dù dịch bệnh COVID-19 ảnh hưởng lớn đến sản xuất và xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2020 và 2021, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 8,4 tỷ USD vào năm 2020, giảm gần



Nguồn: (World bank, 2021)

Hình 1: Các thị trường nhập khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam giai đoạn 2014-2019

2% so với năm 2019. Chuỗi cung ứng nguyên liệu và thành phẩm bị đứt gãy trong đại dịch. Dòng tiền và nguồn hàng bị thiếu hụt (hoặc bị ách tắc và tồn kho). Giá trị xuất khẩu vào các thị trường cũng bị sụt giảm, các thị trường nhập khẩu bị ảnh hưởng nhiều nhất bao gồm Trung Quốc giảm 3%, EU giảm 6%, Hàn Quốc giảm 2%, Nhật Bản giảm 3%, và các nước ASEAN giảm 18% (World bank, 2021). Tuy nhiên, ngành thủy sản Việt Nam cũng đã tận dụng tốt lợi thế có được từ cam kết cắt giảm thuế quan của các nước đối tác FTA đối với hàng xuất khẩu có xuất xứ Việt Nam, đặc biệt là các FTA thế hệ mới như CPTPP và EVFTA. Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường các nước này có xu hướng tăng trưởng cao trong những năm gần đây. Năm 2021, bất chấp sự ảnh hưởng tiêu cực từ đại dịch Covid-19, nhờ tận dụng được lợi thế từ việc tham gia các hiệp định thương mại tự do, xuất khẩu thủy sản Việt Nam đã tăng trưởng trở lại, đạt mốc 8,89 tỷ USD trong năm 2021.

Lợi ích mà các FTA mang lại cho lĩnh vực xuất khẩu nói chung và ngành xuất khẩu thủy sản của Việt Nam nói riêng là không thể phủ nhận. Tuy nhiên, bên cạnh các tác động tích cực mang lại thì FTA cũng có những tác động tiêu cực đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, khi các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản phải đối mặt với những thách thức cạnh tranh lớn trên thị trường. Để nhìn nhận vấn đề này, các nhà nghiên cứu, nhà hoạch định chính sách

cần tìm hiểu và phân tích kỹ để xác định được đâu là yếu tố thúc đẩy nâng cao, đâu là yếu tố cản trở kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam. Do vậy, việc nghiên cứu đánh giá tác động của các hiệp định thương mại tự do đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang các thị trường tiêu thụ lớn trong bối cảnh mới hiện nay là rất cần thiết.

Ở nghiên cứu này, tác giả sử dụng bộ dữ liệu thứ cấp về kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam vào các thị trường tiêu thụ chính (bao gồm: Mỹ, EU, Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc) và các dữ liệu có liên quan trong giai đoạn từ năm 2000 đến 2021, trên cơ sở xây dựng mô hình phân tích định lượng là mô hình lực hấp dẫn, gắn với mục tiêu và giả thuyết nghiên cứu để đánh giá những tác động của hiệp định thương mại tự do tới kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam vào các thị trường tiêu thụ này. Từ đó, phân tích, thảo luận và đưa ra các hàm ý chính sách nhằm tận dụng được những lợi thế mà FTA mang lại để đẩy mạnh xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang các thị trường lớn trong thời gian tới. Đồng thời đề xuất các giải pháp khắc phục những thách thức đặt ra đối với ngành xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng trở nên gay gắt hơn khi Việt Nam tham gia ký kết các FTA, và ứng phó với những tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19.

2. Tổng quan nghiên cứu

Để nghiên cứu mối quan hệ thương mại giữa hai quốc gia, đã có nhiều mô hình kinh tế lượng được

các nhà nghiên cứu sử dụng như mô hình lực hấp dẫn (Gravity model), mô hình cân bằng tổng thể (CGE model), mô hình dự án phân tích thương mại toàn cầu (GTAP model). Một trong những cách tiếp cận thực nghiệm thành công nhất trong thương mại là mô hình lực hấp dẫn.

Mô hình lực hấp dẫn trong kinh tế quốc tế đã được tác giả Tinbergen (1962) sử dụng để dự đoán giá trị thương mại giữa hai nước, dựa trên định luật hấp dẫn của Newton. Mô hình trọng lực trong thương mại quốc tế có dạng truyền thống như sau:

$$X_{ij} = \varphi \frac{Y_i * Y_j}{D_{ij}}$$

Trong đó: X_{ij} là giá trị xuất khẩu từ nước i sang nước j ; Y_i và Y_j là tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của nước i và nước j ; D_{ij} là khoảng cách giữa nước i và nước j ; φ là hằng số.

Mô hình lực hấp dẫn truyền thống giả định rằng quy mô kinh tế của nước đối tác có tác động tích cực lên mối quan hệ thương mại song phương giữa hai quốc gia. Một quốc gia có xu hướng giao dịch thương mại nhiều hơn với đối tác là nước có quy mô kinh tế lớn hơn, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. Còn khoảng cách địa lý giữa hai nước lại có tác động tiêu cực lên mối quan hệ thương mại song phương, khi khoảng cách càng lớn thì chi phí thương mại càng tăng, làm cản trở giao dịch thương mại giữa hai nước (Tinbergen, 1962).

Nghiên cứu sau này của các tác giả Anderson (1979), Bergstrand (1985), Deardorff (1995), McCallum (1995), Harris and Mátyás (1998) đã chỉ ra những hạn chế của mô hình lực hấp dẫn truyền thống, và bổ sung thêm các biến số giúp lấp đầy khoảng trống cơ sở lý thuyết của mô hình lực hấp dẫn truyền thống bao gồm: biến số tỷ giá hối đoái, đường biên giới chung, chi phí vận tải,...

McCallum (1995) đã phát triển mô hình lực hấp dẫn mở rộng có dạng như sau:

$$\ln X_{ij} = \alpha_1 + \alpha_2 \ln Y_i + \alpha_3 \ln Y_j + \alpha_4 \ln D_{ij} + \alpha_5 \delta_{ij} + \varepsilon_{ij}$$

Trong đó: X_{ij} là giá trị xuất khẩu từ vùng i sang vùng j ; Y_i là tổng sản phẩm quốc nội của vùng i ; Y_j là tổng sản phẩm quốc nội của vùng j ; D_{ij} là khoảng cách giữa vùng i và vùng j ; δ_{ij} là biến giả nhận giá trị bằng 0 nếu giữa hai vùng có ngăn cách bởi đường biên giới quốc gia, ngược lại nhận giá trị là 1. Nghiên cứu McCallum (1995) đã chỉ ra ngoài các

biến số như mô hình lực hấp dẫn truyền thống, thì biến số chi phí vận tải, đường biên giới chung cũng có ảnh hưởng đáng kể đến mô hình dự đoán dòng chảy thương mại giữa hai vùng. Bên cạnh đó, nghiên cứu của Harris and Mátyás (1998) đã chỉ ra các biến số như tỷ giá hối đoái, giá trị xuất khẩu năm trước cũng ảnh hưởng tới giá trị xuất khẩu hiện tại.

Các lý thuyết kinh tế cổ điển cho thấy rằng dân số của quốc gia phản ánh việc tiêu dùng một loại hàng hóa cụ thể, khi dân số tăng lên nhu cầu tiêu thụ sản phẩm cũng cao hơn, điều này dẫn tới khả năng thúc đẩy nhu cầu nhập khẩu hàng hóa của quốc gia đó. Vì vậy, quy mô dân số của nước nhập khẩu cũng là biến số có tác động thúc đẩy đến việc nhập khẩu hàng hóa. Bên cạnh đó, sự biến động của tỷ giá hối đoái cũng tác động đến các quốc gia xuất khẩu. Nếu đồng nội tệ của nước xuất khẩu mất giá, nó sẽ giảm giá trị so với đồng tiền chung, do đó sẽ kích thích thúc đẩy xuất khẩu. Trong khi thuế nhập khẩu được coi là rào cản thương mại, và có ảnh hưởng lớn đối với nước xuất khẩu (M.Faruk Aydin (2004); R.Rustam (2009); Mohamed A.Elshehawy (2014); Natale et al (2015); Egger (2002); Cheng (2005)).

Cho đến nay đã có rất nhiều nghiên cứu cả trong và ngoài nước về chủ đề liên quan đến bài viết này. Trong đó bao gồm các nghiên cứu về yếu tố ảnh hưởng đến giá trị xuất nhập khẩu của Việt Nam nói chung (Nguyen And Wilson (2009), Hoang. C et all (2015), Bac.N.X (2010)), và các nghiên cứu, đánh giá tác động của các hiệp định thương mại tự do đến nền kinh tế của các nước thành viên và thương mại toàn cầu nói riêng (Yu Sheng et all (2014), Shujiro Urata and Kozo Kiyota (2003), Cooper H. William H. (2014), Shujiro Urata & Misa Okabe (2010)). Nghiên cứu và đánh giá tác động của việc tham gia vào các FTA đối với nền kinh tế và thương mại của Việt Nam Hoang. C et all (2015), Ngan. P et all (2018). Hầu hết các nghiên cứu trên đều sử dụng mô hình phân tích định lượng như mô hình lực hấp dẫn để đánh giá tác động của FTA tới nền kinh tế, giá trị xuất nhập khẩu của Việt Nam.

Đối với lĩnh vực xuất khẩu thủy sản cũng có nhiều nghiên cứu sử dụng mô hình lực hấp dẫn để nghiên cứu và đánh giá các yếu tố ảnh hưởng tới kim ngạch xuất khẩu thủy sản như: Swartz et all (2010), Shepotylo, O. (2016), Nguyen, A.V.T. And Wilson, N.L. (2009), Natale et all (2015), He, C., et all (2013), Huy et all (2020), Ngan. P et all (2018).

Tuy nhiên, đến nay chưa có nghiên cứu nào sử dụng mô hình lực hấp dẫn để đánh giá tác động của các FTA tới kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào thị trường tiêu thụ lớn như: Mỹ, EU, Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp định lượng để đánh giá tác động của các hiệp định thương mại tự do đến kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang một thị trường tiêu thụ lớn. Các dữ liệu thứ cấp đưa vào mô hình phân tích định lượng được tác giả thu thập trong giai đoạn từ năm 2000 đến 2021 và được sắp xếp dưới dạng dữ liệu bảng (panel data), sau đó đưa vào mô hình lực hấp dẫn (Gravity model) để ước lượng. Kết quả phân tích mô hình định lượng là căn cứ khoa học để tác giả đưa ra các kết luận và kiến nghị.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở kế thừa và phát triển các kết quả nghiên cứu trước đây, ở nghiên cứu này tác giả sử dụng mô hình lực hấp dẫn để đánh giá tác động của các FTA tới kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào một số thị trường tiêu thụ chính. Việc sử dụng mô hình lực hấp dẫn trong kinh tế quốc tế để phân tích đánh giá tác động của các FTA tới kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào một số thị trường lớn được kỳ vọng sẽ đem lại kết quả chính xác và có căn cứ khoa học cho các phân tích đánh giá tiếp theo.

Với các biến số được chọn lọc phù hợp với nghiên cứu thực tế của bài viết này, tác giả đưa các biến số vào mô hình để phân tích cụ thể như sau:

- **Biến phụ thuộc:** là giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào các thị trường tiêu thụ lớn bao gồm: Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc.

- **Các biến giải thích được tác giả đề xuất bao gồm:**

+ **Tổng sản phẩm quốc nội của nước nhập khẩu, xuất khẩu (GDP):** tổng giá trị GDP của nước nhập khẩu phản ánh sức mua của người dân của thị trường tiêu thụ với kỳ vọng rằng GDP càng lớn thì mức tiêu thụ càng cao. Trong khi GDP của nước xuất khẩu thể hiện cho khả năng cung ứng hàng hóa của nước xuất khẩu.

+ **Quy mô dân số của nước nhập khẩu (Population):** Thể hiện quy mô của thị trường tiêu thụ, nước nhập khẩu có quy mô dân số càng lớn thì nhu cầu nhập khẩu hàng hóa càng cao.

+ **Khoảng cách địa lý (Distance):** Đây là biến số đại diện cho chi phí thương mại và giao dịch giữa hai quốc gia, khoảng cách địa lý càng xa càng làm giảm hoạt động thương mại giữa các quốc gia. Khoảng cách địa lý tăng sẽ làm tăng chi phí liên lạc và giao dịch, gây ra nhiều rủi ro trong vận chuyển hàng hóa, thiết bị, tốn nhiều thời gian vận chuyển và gia tăng chi phí giữa hai quốc gia.

+ **Đường biên giới chung (Border):** Giữa hai nước có chung đường biên giới sẽ làm giảm chi phí vận chuyển hàng hóa, thời gian giao hàng cũng được rút ngắn. Điều này được kỳ vọng sẽ làm tăng giao dịch thương mại giữa hai quốc gia.

+ **Tỷ giá hối đoái (Exrate):** Biến số này thể hiện sự biến động của giá trị đồng nội tệ có ảnh hưởng tới giá trị xuất khẩu. Nếu đồng nội tệ của nước xuất khẩu giảm giá trị so với đồng tiền chung, sẽ kích thích thúc đẩy xuất khẩu.

+ **Thuế nhập khẩu (Tariff):** Thuế nhập khẩu được coi là một trong những rào cản thương mại và có ảnh hưởng lớn đối với nước xuất khẩu.

+ **Hiệp định thương mại tự do (FTA):** Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, các nền kinh tế sẽ tích cực tham gia ký kết các FTA song phương và đa phương. Kết quả của nhiều nghiên cứu cho thấy các FTA có ảnh hưởng đến hoạt động thương mại của các quốc gia thành viên. Việc ký kết và tham gia vào các hiệp định thương mại tự do, giúp cho các nước thành viên được hưởng lợi ích từ việc cắt giảm hầu hết các dòng thuế nhập khẩu, từ đó sẽ giúp thúc đẩy và tạo thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa giữa các nước. Vì vậy, biến số FTA này được tác giả kỳ vọng sẽ đem lại tác động tích cực lên kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

Mô hình nghiên cứu định lượng đánh giá tác động của các hiệp định thương mại tự do tới kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào một số thị trường tiêu thụ lớn được thể hiện dưới dạng phương trình hồi quy có dạng như sau:

$$\ln \text{Export}_{jt} = \beta_0 + \beta_1 \ln(\text{GDP}_{jt}) + \beta_2 \ln(\text{Population}_{jt}) + \beta_3 \ln(\text{GDP}_{\text{vnt}}) + \beta_4 \ln(\text{Population}_{\text{vnt}}) + \beta_5 \ln(\text{ExRate}_{jt}) + \beta_6 \ln(\text{Tariff}_{jt}) + \beta_7 \ln(\text{Distance}) + \beta_8 \text{Border} + \beta_9 \text{FTA} + \varepsilon_{\text{VN}j}$$

Trong đó:

- FTA là biến giả nhận giá trị là 1 nếu Việt Nam có tham gia hiệp định thương mại tự do với các nước j vào năm t, nhận giá trị là 0 nếu không tham gia.

- Border là biến giả nhận giá trị là 1 nếu Việt Nam có chung đường biên giới với các nước j, nhận giá trị là 0 nếu không có đường biên giới chung.
 - j: gồm các nước Mỹ, EU, Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc
 - t : là các năm từ 2000 đến 2021.
 - ε_{VNj} là sai số
- Các biến phụ thuộc và biến giải thích được mô tả cụ thể trong bảng 1 dưới đây

3.3. Dữ liệu nghiên cứu

Các dữ liệu sử dụng trong mô hình nghiên cứu là dữ liệu thứ cấp về kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang các thị trường lớn giai đoạn từ năm 2000 đến 2021, và các dữ liệu có liên quan, được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau, bao gồm: Tổng cục Hải quan, Tổng cục thống kê Việt Nam (GSO), Ngân hàng thế giới (WB), Tổ chức thương mại thế giới (WTO), Quỹ tiền tệ thế giới (IMF)... cụ thể trong bảng 1 như sau:

Bảng 1: Dữ liệu của các biến số trong mô hình nghiên cứu

Biến	Mô tả	Nguồn dữ liệu	Tác động kỳ vọng
Export _{jt}	Kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam vào nước j năm t, tính bằng USD theo giá hiện hành.	Tổng cục Hải quan, Tổng cục Thống kê Việt Nam	
GDP _{jt}	Giá trị GDP được đo lường bằng tổng giá trị thị trường tất cả hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất của nước j trong năm t, tính bằng USD theo giá hiện hành.	Ngân hàng thế giới (World bank) https://databank.worldbank.org/indicator/	+
GDP _{vnt}	Giá trị GDP được đo lường bằng tổng giá trị thị trường tất cả hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất của Việt Nam trong năm t, tính bằng USD theo giá hiện hành.	Tổng cục thống kê Việt Nam	+
Population _{jt}	Được đo lường bằng tổng số dân sinh sống của nước j năm t.	Ngân hàng thế giới (World bank) https://databank.worldbank.org/indicator/	+
Population _{vnt}	Được đo lường bằng tổng số dân sinh sống của Việt Nam năm t.	Tổng cục thống kê Việt Nam	-
Exrate _{jt}	Là tỷ lệ giá trị của đồng tiền Việt Nam so với đồng tiền của nước j năm t.	The world Monetary Fund (IMF)	+
Tariff _{jt}	Thuế nhập khẩu nước j áp dụng với mặt hàng thủy sản Việt Nam năm t	Tổng cục hải quan, Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO)	-
Distance	Khoảng cách trung bình từ thủ đô của Việt Nam đến thủ đô của nước j.	Thu thập từ Great Circle Distance Between Capital Cities; The Geodist Database CEPII.	-
FTA	Là việc tham gia vào các hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và nước j.	Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) https://trungtamwto.vn	+

Nguồn: Tác giả tổng hợp

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả thống kê mô tả

Kết quả thống kê mô tả dưới đây thể hiện giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị lớn nhất và giá trị nhỏ nhất của các mẫu nghiên cứu (bảng 2).

Bảng 2: Kết quả thống kê mô tả các biến số trong mô hình nghiên cứu

Tên biến Variable	Trung bình Mean	Độ lệch chuẩn Std. Dev.	Giá trị nhỏ nhất Min	Giá trị lớn nhất Max
Export (Bil USD)	1.025638	0.4169512	0.198606	2.5
GDP _{jt} (Bil USD)	8585.173	6225.031	547.6582	22105.45
GDP _{vnt} (Bil USD)	141.2557	90.46503	31.17252	351.85
Population _{jt} (Mil.people)	454.2548	468.6536	47.00811	1446.36
Population _{vnt} (Mil.people)	88.75634	5.63576	79.91041	98.51
Exrate _{jt} (VND)	9701.783	11156.17	11.6624	28769
Tariff _{jt} (%)	5.143818	6.690309	0	20
Distance (Km)	6007.4	4154.293	2325	13161
Border	0.2	0.4018307	0	1
FTA	0.4818182	0.5019561	0	1

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích trên phần mềm Stata

4.2. Kết quả ma trận tương quan

Bảng 3 dưới đây thể hiện kết quả phân tích tương quan giữa biến phụ thuộc và các biến giải thích trong mô hình nghiên cứu. Hệ số tương quan giữa các biến độc lập khá là thấp, do vậy ít có khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến (bảng 3).

4.3. Kết quả phân tích mô hình nghiên cứu

Để đánh giá đánh giá tác động của các hiệp định thương mại tự do tới kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào một số thị trường tiêu thụ lớn, tác giả đưa dữ liệu thu thập được vào mô hình phân tích định lượng trên phần mềm Stata, thực hiện hồi quy theo hai phương pháp là: tác động cố định (Fixed effect model-FEM), và tác động ngẫu nhiên (Random effect model-REM).

Kết quả phân tích ước lượng FEM và REM để đánh giá ảnh hưởng của các biến độc lập với biến phụ thuộc là kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt

Nam vào một số thị trường tiêu thụ lớn giai đoạn 2000-2021, được thể hiện trong bảng 4 và 5 như sau:

Kết quả hồi quy theo mô hình FEM (bảng 4) cho thấy các biến: GDP_{jt}, GDP_{vnt}, Population_{jt}, Population_{vnt}, Exrate_{jt}, Tariff_{jt}, Distance và Border

đều không có ý nghĩa thống kê. Biến FTA có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa là 1%. Các biến được lựa chọn trong mô hình giải thích được 59,21% (R-squared = 0.5921) sự thay đổi của giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang các thị trường tiêu thụ lớn (Export).

Kết quả hồi quy theo mô hình REM ở bảng 5 cho thấy các biến: GDP_{jt}, GDP_{vnt}, Population_{jt}, Exrate_{jt}, Distance, Border và FTA có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%; còn biến số Tariff có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Trong khi đó, biến số GDP_{vnt} và Pop_{vnt} không có ý nghĩa thống kê. Mô hình có R-squared = 0.8191, cho thấy các biến độc lập trong mô hình giải thích được 81,91% sự thay đổi của biến phụ thuộc.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp kiểm định Hausman-Taylor để lựa chọn ra mô hình phù hợp hơn giữa 2 mô hình FEM và REM. Kết quả kiểm

Bảng 3: Ma trận tương quan của các biến số chính trong mô hình nghiên cứu

	Export	GDP _{jt}	GDP _{vnt}	Population _{jt}	Population _{vnt}	Extrate _{jt}	Tariff _{jt}	Distance	Border	FTA
Export	1.000									
GDP _{jt}	0.6682	1.000								
GDP _{vnt}	0.2718	0.3595	1.000							
Population _{jt}	-0.2761	0.1613	0.0303	1.000						
Population _{vnt}	0.2700	0.3664	0.9845	0.0308	1.000					
Extrate _{jt}	0.5589	0.7089	0.0672	-0.0264	0.0692	1.000				
Tariff _{jt}	-0.7199	0.5238	0.3097	0.0145	-0.3108	-0.4019	1.000			
Distance	0.6581	0.7728	0.0000	-0.2343	0.0000	0.7944	-	1.000		
Border	-0.4474	0.0925	0.0000	0.09548	0.0000	-0.3137	0.1551	-0.4452	1.000	
FTA	0.5310	0.3620	0.4076	0.0036	0.4138	0.4004	-	0.1446	-	1.000
										0.1183

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích từ phần mềm Stata

định dùng phương pháp Hausman-Taylor phù hợp với 2 phương pháp FEM và REM, thường là tốt và đáng tin cậy hơn. Ngoài ra, kiểm định Hausman-Taylor có thể ước lượng được các biến số có khả năng tương quan với sai số ϵ_{VNj} trong mô hình và các biến số cố định theo thời gian. So với phương pháp hồi quy Pooled OLS thì phương pháp FEM và REM ít có khả năng xảy ra tình trạng phương sai thay đổi và tương quan chuỗi hay tự tương quan (Wooldridge, 2009).

Kết quả kiểm định Hausman cho thấy $Prob > \chi^2 = 0.54 > 0.05$ nên ta chấp nhận giả thuyết H0 (Giả thuyết H0: không có tương quan giữa các biến giải thích và thành phần ngẫu nhiên). Như vậy, sử dụng mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) sẽ có hiệu quả hơn trong việc đánh giá ảnh hưởng của các biến độc lập tới biến phụ thuộc. Do vậy, các phân tích và thảo luận tiếp theo được dựa trên kết quả ước lượng của mô hình REM (bảng 5).

4.4. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả phân tích mô hình REM ở bảng 5 cho thấy khi đánh giá tác động ngẫu nhiên thì có 03 biến số bao gồm: quy mô dân số nước nhập khẩu ($Population_{jt}$), giá trị tổng sản phẩm quốc nội của nước nhập khẩu (GDP_{jt}) và biến số tham gia hiệp định thương mại tự do (FTA) là có tác động tích cực lên giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào các thị trường tiêu thụ lớn. Trong khi đó, các biến số: tỷ giá hối đoái ($Extrate_{jt}$), thuế nhập khẩu thủy sản ($Tariff_{jt}$) đường biên giới chung (Border) và khoảng cách địa lý (Distance) lại có những tác động ngược chiều lên giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào các thị trường tiêu thụ lớn.

Kết quả phân tích mô hình nghiên cứu cho thấy, ở mức ý nghĩa thống kê 1% thì biến số tỷ giá hối đoái ($Extrate_{jt}$) có tác động ngược chiều với giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào các thị trường lớn với P-value = 0.000 và hệ số Coef = - 0.0000484. Kết quả này cũng phù hợp với giả định nghiên cứu ban đầu và kết quả của một số nghiên cứu trước đây (Natale, Borrello, & Motova, 2015), (He, Quagraine, & Wang, 2013), (Rabbani, Dey, & Singh, 2011). Khi tỷ giá hối đoái của Việt Nam đồng với đồng tiền của nước nhập khẩu càng cao, tức là giá trị của đồng tiền Việt Nam so với đồng tiền nước nhập khẩu tăng

Bảng 4: Kết quả phân tích hồi quy theo mô hình FEM

Biến giải thích	Hệ số Coef.	Độ lệch chuẩn Standard Er.	P-value
LnGDP _{jt}	0.0000186	0.0000172	0.281
LnGDP _{vnt}	0.0008104	0.00106	0.446
LnPopulation _{jt}	0.0015864	0.0017142	0.357
LnPopulation _{vnt}	-0.0158056	0.0174727	0.368
LnExrate _{jt}	-0.0000233	0.0000166	0.164
LnTariff _{jt}	-0.0058253	0.0047215	0.220
LnDistance _{jt}	-	-	-
Border	-	-	-
FTA	0.3370738	0.0593628	0.000***
Hằng số	1.527202	1.60317	0.343
R-squared = 0.5921			

(Ghi chú: ***, **, * chỉ biến có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5% và 10% một cách tương ứng)
 Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích trên phần mềm Stata

Bảng 5: Kết quả phân tích hồi quy theo mô hình REM

Biến giải thích	Hệ số Coef.	Độ lệch chuẩn Std Err.	P-value
LnGDP _{jt}	0.0000281	0.0000101	0.005***
LnGDP _{vnt}	0.0007174	0.0011201	0.522
LnPopulation _{jt}	0.0025228	0.0007427	0.001***
LnPopulation _{vnt}	-0.0178959	0.0184562	0.332
LnExrate _{jt}	-0.0000484	9.93e-06	0.000***
LnTariff _{jt}	-0.009688	0.0047563	0.042**
LnDistance _{jt}	0.0000455	0.0000148	0.002***
Border	-3.373158	0.8756013	0.000***
FTA	.3190285	0.0596329	0.000***
Hằng số	1.8924	1.502005	0.208
R-squared = 0.8191			

(Ghi chú: ***, **, * chỉ biến có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5% và 10% một cách tương ứng)
 Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích trên phần mềm Stata

lên thì hàng hóa của Việt Nam càng trở nên đắt hơn đối với quốc gia nhập khẩu đó. Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, nếu tỷ giá hối đoái của đồng tiền Việt Nam so với đồng tiền nước nhập khẩu tăng lên 1% thì kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào các thị trường đó sẽ giảm 0.00484%. Do đó, việc giữ ổn định tỷ giá hối đoái, và có chính sách tỷ giá hối đoái linh hoạt sẽ tạo điều kiện thuận lợi

cho hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam nói chung và mặt hàng thủy sản xuất khẩu nói riêng.

Thuế nhập khẩu thủy sản (Tariff_{jt}) là một trong những biến số có tác động ngược chiều một cách rõ nét nhất đến kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong mô hình nghiên cứu này (P-value = 0.042). Ở mức ý nghĩa thống kê 5%, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, nếu thuế nhập khẩu thủy

Bảng 6: Kết quả kiểm định Hausman

	Mô hình FEM	Mô hình REM	Chênh lệch Difference
GDP _{jt}	0.0000281	0.0000186	9.50e-06
GDP _{vnt}	0.0007174	0.0008104	-0.000093
Population _{jt}	0.0025228	0.0015864	0.0009363
Population _{vn}	-0.0178959	-0.0158056	-0.0020902
Exrate _{jt}	-0.0000484	-0.0000233	-0.0000251
Tariff _{jt}	-0.009688	-0.0058253	-0.0038626
FTA	0.3190285	0.3370738	-0.0180453
P-value= 0.54			

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích trên phần mềm Stata

sản tăng lên 1% thì kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sẽ giảm 0.9688%. Có thể thấy rằng, thuế nhập khẩu chính là rào cản lớn đối với lĩnh vực xuất khẩu hàng hóa nói chung và xuất khẩu thủy sản nói riêng. Các quốc gia nhập khẩu sử dụng thuế nhập khẩu như một công cụ để bảo hộ cho ngành thủy sản trong nước của họ, trước sự cạnh tranh của ngành sản xuất và chế biến thủy sản nước ngoài.

Biến số khoảng cách địa lý (Distance) cũng có ý nghĩa thống kê ở mức 1% trong mô hình REM (P-value = 0.002) và có tác động ngược chiều với giá trị xuất khẩu thủy sản Việt Nam vào các thị trường tiêu thụ lớn. Khi các yếu tố khác không đổi, nếu khoảng cách địa lý tăng lên 1% thì kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào các thị trường tiêu thụ lớn sẽ giảm 0.00455%. Có thể thấy rằng, khoảng cách địa lý là một trong những yếu tố ảnh hưởng tới kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Khi khoảng cách địa lý giữa nước xuất khẩu và nước nhập khẩu càng xa, thì càng làm gia tăng các chi phí thương mại (chi phí giao dịch, chi phí vận chuyển,...), điều này làm cản trở hoạt động ngoại thương giữa hai quốc gia. Kết quả phân tích của mô hình nghiên cứu này là hoàn toàn phù hợp với giả định nghiên cứu ban đầu, cũng như kết quả của các nghiên cứu trước đây.

Kết quả phân tích mô hình hồi quy REM cho thấy ở mức ý nghĩa thống kê 1% thì biến số đường biên giới chung (Border) có tác động ngược chiều tới kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào một số thị trường tiêu thụ chính (P-value = 0.000). Thông thường trong các nghiên cứu trước đây về giá

trị thương mại giữa hai quốc gia biên số đường biên giới chung sẽ có tác động thuận chiều tới giá trị xuất/nhập khẩu. Vì, giữa hai quốc gia có hoạt động giao thương với nhau, nếu có chung đường biên giới đồng nghĩa với việc khoảng cách địa lý giữa hai quốc gia là ngắn, thì các chi phí thương mại sẽ giảm và hoạt động giao thương sẽ thuận lợi hơn. Tuy nhiên, ở nghiên cứu này, các thị trường tiêu thụ mặt hàng thủy sản lớn nhất của Việt Nam là: Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc thì chỉ duy nhất một quốc gia có chung đường biên giới với Việt Nam là Trung Quốc. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào thị trường Trung Quốc lại thấp nhất trong số 05 thị trường tiêu thụ được nghiên cứu. Chính vì thế, khi phân tích hồi quy mô hình REM đã nhận diện biến số Border có tác động âm tới biến phụ thuộc trong mô hình.

Ở mức ý nghĩa thống kê 1% thì biến số tổng sản phẩm quốc nội của nước nhập khẩu (p-value = 0.005) có ảnh hưởng tích cực lên giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Điều này đúng với kỳ vọng ban đầu của nghiên cứu về tác động thuận chiều của GDP nước nhập khẩu lên mức tăng giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Khi các yếu tố khác không đổi, nếu GDP của các nước nhập khẩu tăng 1% thì giá trị nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam của các nước này sẽ tăng lên 0.00281%. Có thể thấy rằng giá trị GDP của nước nhập khẩu thể hiện sức mua của các quốc gia đối với các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ nói chung và mặt hàng thủy sản nhập khẩu nói riêng. Khi quy mô của nền kinh tế nước nhập khẩu (thể hiện qua giá trị GDP) tăng lên thì nhu cầu tiêu dùng

của quốc gia đó cũng tăng lên. Điều này cũng phù hợp với kết quả các nghiên cứu trước đó của Natale et al (2015), He, C., et al (2013).

Kết quả hồi quy REM cũng cho thấy quy mô dân số của các nước nhập khẩu có tác động thuận chiều với kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào các thị trường tiêu thụ lớn (với P-value = 0.001). Với mức ý nghĩa thống kê 1%, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi dân số của các nước nhập khẩu tăng lên 1% thì kim ngạch nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam của các nước này tăng lên 0.25228%. Kết quả phân tích này hoàn toàn phù hợp với giả định ban đầu của nghiên cứu này và trùng hợp với kết quả của các nghiên cứu trước đây. Điều này có thể được giải thích rằng, sự gia tăng dân số của các nước nhập khẩu sẽ làm tăng nhu cầu tiêu dùng các mặt hàng thực phẩm thiết yếu và các quốc gia này sẽ tăng khối lượng nhập khẩu thủy sản để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ của người dân.

Trong số các biến độc lập đưa vào mô hình nghiên cứu, thì biến số tham gia vào các hiệp định thương mại tự do (FTA) của Việt Nam và các nước là đối tác tiêu thụ thủy sản Việt Nam là có tác động tích cực nhất (với p-value = 0.000). Kết quả này cho thấy khi Việt Nam ký kết các FTA với các nước đối tác là các thị trường tiêu thụ mặt hàng thủy sản của Việt Nam, thì có thể tận dụng được các ưu đãi cắt giảm thuế nhập khẩu và các cam kết dỡ bỏ hàng rào phi thuế đối với mặt hàng thủy sản của Việt Nam để tăng kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam vào các thị trường tiêu thụ đó.

Có thể thấy, với cam kết cắt giảm thuế sâu rất nhiều mặt hàng, trong đó có nhiều mặt hàng giảm thuế nhập khẩu về mức 0%, thì các hiệp định thương mại tự do đã đóng góp rất tích cực cho thành công của hoạt động xuất khẩu hàng hóa nói chung và của mặt hàng thủy sản Việt Nam nói riêng. Tính đến nay Việt Nam đã ký kết nhiều FTA với các đối tác, trong đó có 15 Hiệp định thương mại tự do có hiệu lực, điều này đã và đang mở rộng cánh cửa thị trường cho mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam. Đặc biệt là các FTA thế hệ mới như: Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam-EU (EVFTA), Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) đang được thực thi một cách toàn diện và hiệu quả, đem lại những tác động tích cực tới kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

Năm 2021, kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang các thị trường có Hiệp định thương mại tự do với Việt Nam trong năm qua đều đạt mức tăng trưởng mạnh mẽ như: thị trường Mỹ tăng 53,8%, EU tăng 12%, Hàn Quốc tăng 5,8%,...

Mức độ cắt giảm thuế quan theo các cam kết trong FTA đã được Việt Nam thực hiện theo đúng lộ trình, thể hiện ở bảng 7.

Kết quả nghiên cứu này không tìm ra mối quan hệ giữa quy mô dân số của Việt Nam (Populationvnt) và giá trị GDP của Việt Nam (GDPvnt) với kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang các thị trường tiêu thụ chính. Khi cả hai biến số Popvnt và GDPvnt đều không có ý nghĩa thống kê ở mô hình FEM và REM.

Có thể thấy rằng, sự thay đổi trong kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào một số thị trường tiêu thụ lớn trong giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2021 thông qua mô hình lực hấp dẫn, chịu sự ảnh hưởng lớn của biến số tham gia hiệp định thương mại tự do của Việt Nam và các nước đối tác. Ngoài ra, mô hình cũng được giải thích bởi các yếu tố khác bao gồm: giá trị GDP và quy mô dân số của nước nhập khẩu, tỷ giá hối đoái, thuế nhập khẩu, khoảng cách địa lý với nước nhập khẩu.

5. Kết luận và một số hàm ý chính sách

Từ kết quả phân tích mô hình nghiên cứu đánh giá tác động của các hiệp định thương mại tự do tới kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, có thể thấy rằng việc Việt Nam tham gia vào các hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương với các nền kinh tế đã đem lại hiệu quả cao trong việc thúc đẩy tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam vào các thị trường tiêu thụ lớn. Bên cạnh đó, mô hình nghiên cứu cũng chỉ ra các yếu tố khác cũng có tác động thúc đẩy tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang các thị trường tiêu thụ lớn bao gồm: Quy mô dân số của nước nhập khẩu, giá trị GDP của nước nhập khẩu. Các yếu tố có tác động ngược chiều làm giảm giá trị xuất khẩu thủy sản Việt Nam bao gồm: tỷ giá hối đoái, thuế nhập khẩu, khoảng cách địa lý với nước nhập khẩu. Biến số quy mô dân số và giá trị GDP của Việt Nam không giải thích cho sự tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam trong nghiên cứu này như kỳ vọng.

Trên cơ sở kết quả phân tích mô hình nghiên cứu ở trên, cũng như xuất phát từ bản chất và nội hàm

Bảng 7: Lộ trình cắt giảm thuế quan trong FTA

TT	FTA	Đối tác	Tỷ lệ số dòng thuế giảm về 0%/tổng số dòng thuế nhập khẩu của Việt Nam	Năm có hiệu lực	Năm hoàn thành cam kết
1	ACFTA	ASEAN, Trung Quốc	98	2005	2015/2020
2	AKFTA	ASEAN, Hàn Quốc	90	2007	2015/2021
3	AJCEP	ASEAN, Nhật Bản	90	2008	2023/2025
4	VKFTA	Việt Nam, Hàn Quốc	89,15	2015	2029
5	VJEPA	Việt Nam, Nhật Bản	92	2009	2026
6	CPTPP	Việt Nam, Canada, Mexico, Peru, Chi Lê, New Zealand, Úc, Nhật Bản, Singapore, Brunei, Malaysia	97,8	2019	2034
7	EVFTA	Việt Nam - EU	99,7	2020	2027
8	RCEP	ASEAN, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Australia và New Zealand	90,3	2022	-

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ trung tâm wto.vn

của ngành xuất khẩu thủy sản Việt Nam, một số giải pháp có thể được đặt ra nhằm góp phần thúc đẩy tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam vào các thị trường tiêu thụ lớn trong thời gian tới. Trong đó bao hàm các giải pháp hỗ trợ ngành thủy sản Việt Nam tận dụng tối đa cơ hội từ FTA mang lại, đồng thời khắc phục được các khó khăn thách thức khi các quốc gia cũng đang áp dụng hàng rào kỹ thuật phòng vệ thương mại, và đối phó với sự cạnh tranh gay gắt của các nước xuất khẩu thủy sản khác, bao gồm:

(i) *Nhóm các giải pháp nâng cao chất lượng sản phẩm tăng khả năng cạnh tranh của thủy sản Việt Nam, hỗ trợ các doanh nghiệp vượt qua hàng rào kỹ thuật phòng vệ thương mại của nước nhập khẩu*

Khi ký kết các hiệp định FTA, các quốc gia phải cắt giảm thuế nhập khẩu theo lộ trình đã cam kết điều này tạo thuận lợi rất lớn cho thủy sản xuất khẩu của Việt Nam. Tuy nhiên, các quốc gia vẫn sẽ áp dụng hàng rào kỹ thuật phòng vệ thương mại để bảo vệ ngành sản xuất trong nước của họ, đồng thời đảm bảo chất lượng sản phẩm nhập khẩu. Vì thế các

thị trường tiêu thụ này thường đòi hỏi cao về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, và nguồn gốc xuất xứ sản phẩm. Mặt hàng thủy sản Việt Nam muốn xuất khẩu vào các thị trường tiêu thụ lớn này phải đảm bảo tuân thủ đúng và đầy đủ các quy định về chất lượng an toàn thực phẩm, biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật SPS, JAS của nước nhập khẩu; tuân thủ quy định về khai thác đánh bắt thủy sản IUU, SIMP. Do đó cần phải thực hiện các giải pháp cụ thể sau:

- Ngành thủy sản cần nâng cao năng lực phòng, chống dịch bệnh trên thủy sản, kiểm soát chặt chẽ môi trường nuôi, và vấn đề tồn dư kháng sinh, để đảm bảo chất lượng hàng thủy sản xuất khẩu đáp ứng yêu cầu của nước nhập khẩu.

- Các doanh nghiệp sản xuất và chế biến thủy sản cần áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến, hiện đại (công nghệ 4.0) để tự động hóa các quy trình sản xuất, kinh doanh, quản lý, truy xuất nguồn gốc, chuỗi cung ứng sản phẩm để tổ chức sản xuất chuyên nghiệp hơn, việc truy xuất vùng nuôi, ao nuôi sẽ thuận tiện hơn. Áp dụng khoa học công nghệ

về giống, quá trình nuôi, thú y phòng bệnh và bảo quản là rất quan trọng trong việc đảm bảo năng suất, chất lượng sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp thủy sản trong nước.

- Đối với nuôi trồng thủy sản, cần thực hiện việc kiểm soát và phát triển nguồn nguyên liệu chế biến từ nuôi trồng phù hợp tiêu chuẩn của các thị trường nhập khẩu khó tính như Mỹ, EU, Nhật Bản. Ngoài ra, Nhà nước cần có giải pháp quy hoạch và ưu tiên đầu tư vào các cơ sở hạ tầng kỹ thuật đồng bộ cho các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, để tạo ra nguồn cung ứng nguyên liệu chất lượng, an toàn thực phẩm, đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn xuất xứ hàng hóa của các thị trường tiêu thụ.

- Hiệp hội VASEP và các cơ quan liên quan cần phối hợp với các cơ quan truyền thông, báo chí để tuyên truyền rộng rãi hơn về pháp luật thủy sản để ngư dân nắm được và chấp hành tốt hơn việc khai thác cá theo quy định pháp luật về thủy sản.

(ii) *Các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp thủy sản vượt qua khó khăn của đại dịch Covid-19 và tận dụng được những lợi thế mà các FTA mang lại*

- Hiệp hội VASEP cần cung cấp các thông tin của thị trường xuất khẩu cho doanh nghiệp trong nước, hỗ trợ doanh nghiệp các thủ tục xuất khẩu thủy sản sang các thị trường, cung cấp các thông tin thị trường có lộ trình cắt giảm thuế quan và dỡ bỏ hàng rào phi thuế theo cam kết trong FTA.

- Chính phủ cần xây dựng cơ chế, chính sách riêng cho ngành thủy sản, trong đó tính đến phương án giao mặt nước biển, hỗ trợ tín dụng cho doanh nghiệp sản xuất chế biến thủy sản trong điều kiện doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn do tác động bởi đại dịch Covid-19.

(iii) *Nhóm giải pháp về cải cách cơ chế chính sách, tăng cường quản lý Nhà nước với ngành sản xuất và chế biến thủy sản xuất khẩu*

- Ngành thủy sản cần có biện pháp cơ cấu lại các doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu thủy sản, gắn hoạt động của các doanh nghiệp này theo mô hình kinh tế tuần hoàn, theo chuỗi và nâng cao giá trị, tăng khả năng cạnh tranh.

- Cần xây dựng hệ thống hạ tầng khai thác thủy sản một cách chuyên nghiệp, để có thể quản lý đội tàu, truy xuất nguồn gốc và thực thi pháp luật về thủy sản.

- Chính phủ cần tiếp tục hoàn thiện về các thể chế và cải cách thủ tục hành chính để cắt giảm các rào

cản về điều kiện kinh doanh, để doanh nghiệp tận dụng được tối đa lợi thế mà các FTA mang lại.

Bên cạnh đó, chính phủ cần rà soát lại cơ chế chính sách để phát triển ngành thủy sản, qua đó sửa đổi cập nhật cho phù hợp với yêu cầu thực tế, nhất là dịch vụ hậu cần nghề cá.

Tóm lại, kết quả nghiên cứu đã làm rõ hơn và đưa ra cái nhìn tổng quan trong việc đánh giá tác động của các hiệp định thương mại tự do tới kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam vào một số thị trường tiêu thụ lớn. Đồng thời phân tích đánh giá được một số yếu tố khác có tác động đến sự tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam thông qua mô hình lực hấp dẫn. Đặc biệt, từ kết quả phân tích mô hình nghiên cứu, bài viết cũng đưa ra một số hàm ý chính sách cho Việt Nam về vấn đề nghiên cứu này. Tuy nhiên, do gặp khó khăn khi thu thập các số liệu theo chuỗi thời gian kéo dài của các quốc gia là thị trường tiêu thụ chính mặt hàng thủy sản của Việt Nam, nên kết quả nghiên cứu còn gặp phải một số hạn chế nhất định. Bài viết mới chỉ dừng lại ở việc phân tích số liệu với 5 thị trường tiêu thụ chính, mà chưa phân tích được tổng quan nhất toàn bộ các thị trường tiêu thụ khác của mặt hàng thủy sản Việt Nam, nên kết quả nghiên cứu vẫn còn hạn chế. Mong rằng các nghiên cứu tiếp theo có thể tiếp tục hoàn thiện và khắc phục hạn chế này để vấn đề nghiên cứu được giải quyết trọn vẹn và khoa học hơn. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Anderson J.E., 1979, *A theoretical foundation for the gravity equation*, The American Economic Review, 69(1), page 106-116
2. Bac.N.X (2010), *The determinants of Vietnamese export flows: Static and Dynamic panel Gravity approaches*, International Journal of Economics and Finance, Vol.2, No.4, November 2010.
3. Bergstrand J.H., 1985, *The gravity equation in international trade: some microeconomic foundations and empirical evidence*, The review of economics and statistics, page 474-481.
4. Cheng. I.H., & Wall (2005), *Controlling for heterogeneity in gravity models of trade integration*, Federal Reserve Bank of St. Louis Review, 87(1), 49-63
5. Deardorff, A. V. (1995), *Determinants of bilateral trade: Does gravity work in a neo-classic*

world?, National Bureau for Economic Research Working Paper 5377.

6. Egger, P. (2002), *An econometric view on the estimation of gravity models and calculation of trade potentials*, World Economy, 25(2), 297-312

7. Faruk Ugur Ciplak Aydin & Eray M. Yucel, (2004), *Export Supply and Import Demand Models for the Turkish Economy*, Working Papers 0409, Research and Monetary Policy Department, Central Bank of the Republic of Russia.

8. Harris, M., & Mátyás, L. (1998), *The econometrics of gravity models*, Melbourne Institute WP5/98

9. McCallum, J. (1995), *National borders matter: Canada-U.S. regional trade patterns*, American Economic Review, 85(3), 615-623.

10. He, C., Quagraine, K.K., And Wang, H.H. (2013), *Determinants of shrimp importation into the USA: an application of an augmented gravity model*, Journal of Chinese Economic and Business Studies, 11, pp. 219-22

11. Hoang C., et al, (2015), *Do Free Trade Agreements (FTAs) Really Increase Vietnam's Foreign Trade and Inward Foreign Direct Investment (FDI)?*, British Journal of Economics, Management & Trade, 7(2), page 110 - 127.

12. Huy .N.Q et al (2020), *Patterns and determinants of Vietnamese seafood exports*, Journal of southwest Jiaotong University, Vol.55 No.2.

13. Elshehawy, H.F and Ahmed R.A (2014), *The factors affecting Egypt's export: Evidence from the gravity model suppliers are*, Open Journal of social this week, 2, 138-148.

14. Natale, F., Borrello, A., And Motova, A. (2015), *Analysis of the determinants of international seafood trade using a gravity model*, Marine Policy, 60, pp. 98-106.

15. Nguyen, A.V.T. And Wilson, N.L. (2009), *Are food safety standards weighing exports down? A theoretically-consistent gravity model approach on seafood exports to the EU, Japan and US*. In: Proceedings of the International Agricultural Trade Research Consortium Meeting, Ft. Myers, Florida, December 2009.

16. Ngan, P. et al, (2016), *Factor affect exporting of Vietnam's fishery to US and Europe market realities and solutions*, The 10th International Days of statistic and economics, Prague.

17. Rabbani, A.G., Dey, M.M., And Singh, K. (2011) *Determinants of catfish, basa and tra importation into the USA: an application of an augmented gravity model*. Aquaculture Economics & Management, 15 (3), pp. 230-244.

18. Tinbergen, J. (1962) *Shaping the World Economy: Suggestions for an International Economics Policy*. New York: The Twentieth Century Fund.

19. SWARTZ, W., SUMAILA, U.R., WATSON, R., and PAULY, D. (2010), *Sourcing seafood for the three major markets: The EU, Japan and the USA*, Marine Policy, 34 (6), pp. 1366-1373

20. SHEPOTYLO, O. (2016), *Effect of non-tariff measures on extensive and intensive margins of exports in seafood trade*, Marine Policy, 68, pp. 47-54.

21. Wooldridge, J.M. (2009), *Introductory Econometrics: A Modern Approach*, Thomson South-Western: Mason

22. World bank (2021), *Đánh giá tác động kinh tế từ phân tích thương mại của việc không tuân thủ quy định về chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU): Trường hợp Việt Nam*.

Summary

This study uses the gravity model to examine the impact of the free trade agreement (FTA) on the export turnover of Vietnam's fishery to some major markets including the United States, EU, Japan, China, and Korea. Relevant data is collected in the period from 2000 to 2021 in the form of panel data then put into a gravity model for analysis. Research results show that participation in free trade agreements has a very positive impact on Vietnam's seafood export turnover to major markets. In addition, other variables such as gross domestic product (GDP) and population of the importing country also have a positive impact on Vietnam's seafood export value. The research model also shows factors that have a negative impact on Vietnam's seafood export turnover such as exchange rate, import tax, and geographical distance from the importing country to Vietnam.